

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

**SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THÁI KHÓA 2 NĂM 2024 (K2.24)**

(ban hành kèm theo Quyết định số 930/QĐ-CĐSL ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)
Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc
Thời gian khóa học: Từ ngày 20/5/2024 đến ngày 13/9/2024
Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La
Ngày cấp chứng chỉ: 04/11/2024

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTBCTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
1	Đinh Thị	Anh	17/06/1983	Nữ	Mường	Sơn La	7	Khá	C 00060563	14/C11/2024/271		
2	Hà Thị	Bó	22/06/1987	Nữ	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00060564	14/C11/2024/272		
3	Lò Mai	Bun	14/12/1986	Nữ	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00060565	14/C11/2024/273		
4	Phạm Đức	Cường	10/02/1986	Nam	Kinh	Yên Bái	7,6	Khá	C 00060566	14/C11/2024/274		
5	Cà Thị	Chiến	10/03/1979	Nữ	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060567	14/C11/2024/275		
6	Quảng Thị	Chiến	18/08/1983	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060568	14/C11/2024/276		
7	Hà Thị	Chiêu	18/03/1988	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00060569	14/C11/2024/277		
8	Tòng Thị	Chung	24/11/1994	Nữ	Thái	Sơn La	7,1	Khá	C 00060570	14/C11/2024/278		
9	Hà Văn	Chương	17/05/1978	Nam	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00060571	14/C11/2024/279		
10	Lò Thị	Diệp	24/02/1988	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060572	14/C11/2024/280		
11	Quảng Thị	Doan	09/11/1990	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060573	14/C11/2024/281		
12	Lương Quốc	Dũng	23/05/1960	Nam	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060574	14/C11/2024/282		
13	Tòng Thị	Đôi	18/07/1982	Nữ	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00060575	14/C11/2024/283		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
14	Lò Thị	Hà	14/05/1985	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00060576	14/C11/2024/ 284		
15	Nguyễn Mạnh	Hà	16/07/1986	Nam	Kinh	Hà Nam	7,4	Khá	C 00060577	14/C11/2024/ 285		
16	Lò Thị	Hạnh	17/09/1995	Nữ	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00060578	14/C11/2024/ 286		
17	Lò Thị	Hăn	03/10/1990	Nữ	Thái	Yên Bái	7,9	Khá	C 00060579	14/C11/2024/ 287		
18	Cà Văn	Hậu	20/01/1991	Nam	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060580	14/C11/2024/ 288		
19	Hà Thị	Hiền	07/04/1994	Nữ	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060581	14/C11/2024/ 289		
20	Hoàng Thị Thu	Hiền	13/01/1983	Nữ	Mường	Sơn La	7,8	Khá	C 00060582	14/C11/2024/ 290		
21	Cà Thị	Hoa	19/08/1991	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060583	14/C11/2024/ 291		
22	Lù Văn	Hòa	18/02/1979	Nam	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00060584	14/C11/2024/ 292		
23	Nguyễn Huy	Hoàng	09/08/1986	Nam	Kinh	Sơn La	6,8	Khá	C 00060585	14/C11/2024/ 293		
24	Lường Thị	Huyền	01/09/1987	Nữ	Thái	Sơn La	7,2	Khá	C 00060586	14/C11/2024/ 294		
25	Lò Thị	Hương	02/01/1985	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060587	14/C11/2024/ 295		
26	Trần Thu	Hương	01/10/1990	Nữ	Kinh	Sơn La	7,2	Khá	C 00060588	14/C11/2024/ 296		
27	Lò Văn	Khoa	17/03/1982	Nam	Thái	Sơn La	7	Khá	C 00060589	14/C11/2024/ 297		
28	Lò Hồng	Khuyên	26/10/1989	Nữ	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060590	14/C11/2024/ 298		
29	Cầm Thúy	Lan	18/07/1987	Nữ	Thái	Sơn La	8,2	Giỏi	C 00060591	14/C11/2024/ 299		
30	Quảng Tuyết	Lan	30/10/1992	Nữ	Thái	Sơn La	8,1	Giỏi	C 00060592	14/C11/2024/ 300		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
31	Lò Văn	Lê	26/12/1973	Nam	Thái	Sơn La	7,4	Khá	C 00060593	14/C11/2024/ 301		
32	Lù Thị Thu	Loan	31/08/1982	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00060594	14/C11/2024/ 302		
33	Nguyễn Thị	Luu	15/03/1973	Nữ	Kinh	Phú Thọ	6,4	TB	C 00060595	14/C11/2024/ 303		
34	Lò Văn	Mai	03/12/1984	Nam	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00060596	14/C11/2024/ 304		
35	Đèo Thị	Minh	05/10/1979	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00060597	14/C11/2024/ 305		
36	Lèo Thị	Muôn	28/03/1983	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00060598	14/C11/2024/ 306		
37	Cầm Thị	Muốn	15/05/1996	Nữ	Thái	Sơn La	8,2	Giỏi	C 00060599	14/C11/2024/ 307		
38	Cầm	My	23/03/1984	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060600	14/C11/2024/ 308		
39	Quảng Văn	Ngoan	24/06/1975	Nam	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00060601	14/C11/2024/ 309		
40	Nguyễn Đức	Ngọc	01/03/1983	Nam	Kinh	Sơn La	6,6	Khá	C 00060602	14/C11/2024/ 310		
41	Mùi Thị	Nhớ	12/12/1994	Nữ	Mường	Sơn La	7,4	Khá	C 00060603	14/C11/2024/ 311		
42	Tòng Thị	Phong	15/06/1982	Nữ	Thái	Sơn La	8	Giỏi	C 00060604	14/C11/2024/ 312		
43	Hà Thị	Phổng	09/08/1992	Nữ	Thái	Sơn La	7,4	Khá	C 00060605	14/C11/2024/ 313		
44	Nguyễn Văn	Phúc	15/10/1986	Nam	Kinh	Phú Thọ	6,9	Khá	C 00060606	14/C11/2024/ 314		
45	Phan Thị	Phượng	25/10/1992	Nữ	Tày	Bắc Giang	7,9	Khá	C 00060607	14/C11/2024/ 315		
46	Lò Thị	Sai	17/02/1980	Nữ	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060608	14/C11/2024/ 316		
47	Đinh Thái	Son	20/02/1982	Nam	Mường	Sơn La	7,1	Khá	C 00060609	14/C11/2024/ 317		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
48	Quảng Thị	Tiên	03/08/1994	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00060610	14/C11/2024/ 318		
49	Lò Thị	Tiện	19/05/1988	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00060611	14/C11/2024/ 319		
50	Dương Đức	Toàn	16/09/1971	Nam	Kinh	Sơn La	7,7	Khá	C 00060612	14/C11/2024/ 320		
51	Phùng Thị Ánh	Tuyết	30/05/1992	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	7,8	Khá	C 00060613	14/C11/2024/ 321		
52	Quảng Thị	Thanh	05/03/1984	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060614	14/C11/2024/ 322		
53	Lèo Văn	Thành	31/08/1981	Nam	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00060615	14/C11/2024/ 323		
54	Lò Thị	Thắm	12/03/1987	Nữ	Thái	Sơn La	7,8	Khá	C 00060616	14/C11/2024/ 324		
55	Tòng Thị	Thoa	24/05/1989	Nữ	Thái	Sơn La	8,1	Giỏi	C 00060617	14/C11/2024/ 325		
56	Nùng Thị	Thoan	16/07/1987	Nữ	Thái	Sơn La	7,6	Khá	C 00060618	14/C11/2024/ 326		
57	Cầm Minh	Thu	13/07/1974	Nữ	Thái	Sơn La	7,9	Khá	C 00060619	14/C11/2024/ 327		
58	Quảng Thị	Thu	04/08/1983	Nữ	Thái	Sơn La	7,7	Khá	C 00060620	14/C11/2024/ 328		
59	Quảng Thị	Thu	22/12/1992	Nữ	Thái	Sơn La	8,4	Giỏi	C 00060621	14/C11/2024/ 329		
60	Lò Thị	Thuận	14/11/1987	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00060622	14/C11/2024/ 330		
61	Nguyễn Thị	Thủy	01/01/1993	Nữ	Kinh	Hà Nội	7,7	Khá	C 00060623	14/C11/2024/ 331		
62	Cầm Thị Bích	Thủy	24/05/1979	Nữ	Thái	Sơn La	8,3	Giỏi	C 00060624	14/C11/2024/ 332		
63	Nguyễn Thị	Thúy	25/08/1991	Nữ	Kinh	Sơn La	7,4	Khá	C 00060625	14/C11/2024/ 333		
64	Trần Thị Thu	Trang	21/08/1982	Nữ	Kinh	Sơn La	7,5	Khá	C 00060626	14/C11/2024/ 334		

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi sinh	ĐTB cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
65	Đặng Xuân	Trường	06/09/1990	Nam	Thái	Sơn La	7,4	Khá	C 00060627	14/C11/2024/ 335		
66	Đinh Thị	Vân	05/02/1987	Nữ	Mường	Sơn La	7	Khá	C 00060628	14/C11/2024/ 336		
67	Quảng Thanh	Xuân	05/02/1997	Nữ	Thái	Sơn La	7,3	Khá	C 00060629	14/C11/2024/ 337		
68	Lò Thị	Yến	07/07/1980	Nữ	Thái	Sơn La	7,5	Khá	C 00060630	14/C11/2024/ 338		

Danh sách gồm có 68 học viên./.

Sơn La, ngày 04 tháng 11 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long